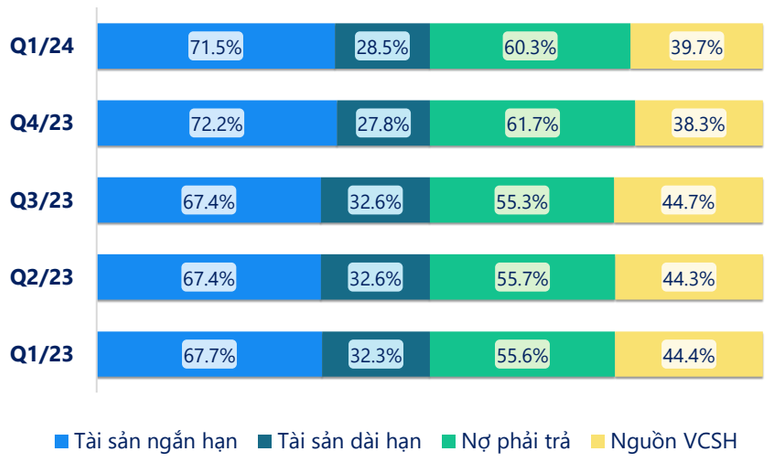
FireAnt

CTCP FECON (HSX: FCN)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,263
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,022
SL cổ phiếu LH	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,260,801
% sở hữu nước ngoài	33.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,613
P/E	-79.8
EPS	-208

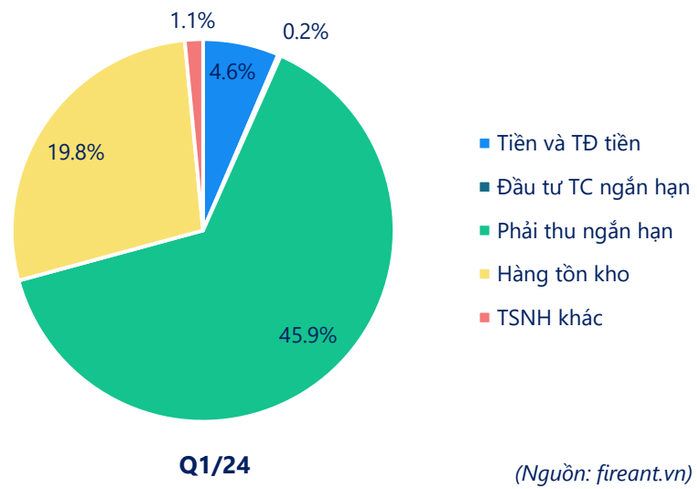
	YTD	1T	3T	6T
FCN	16.1%	13.7%	15.3%	14.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



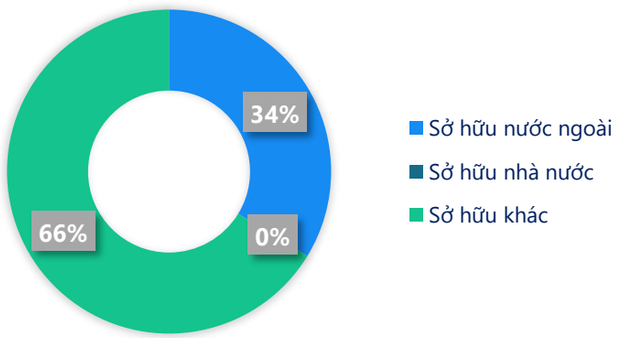
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



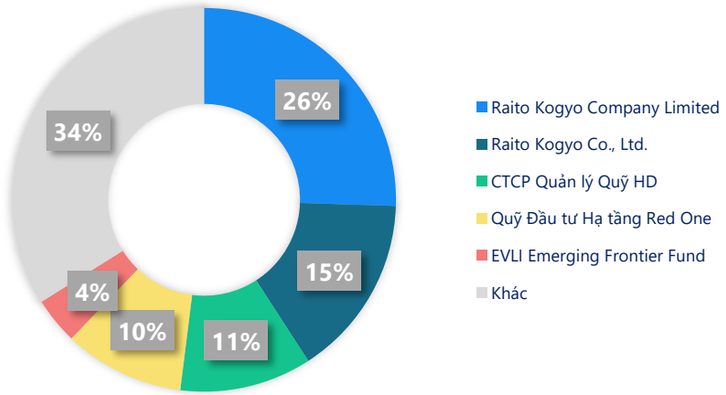
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



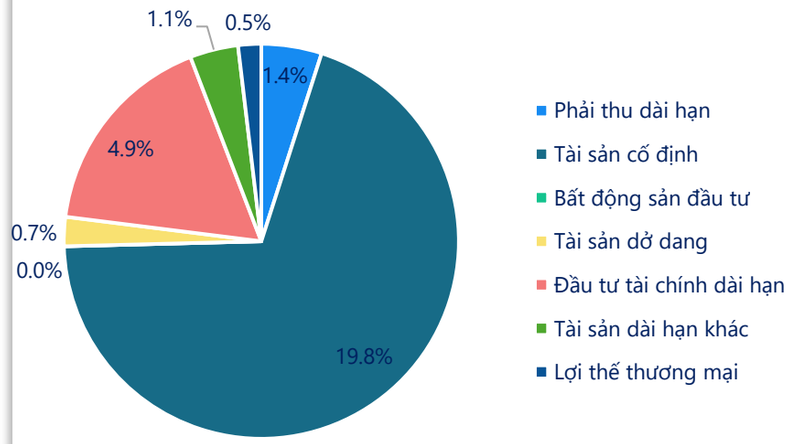
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

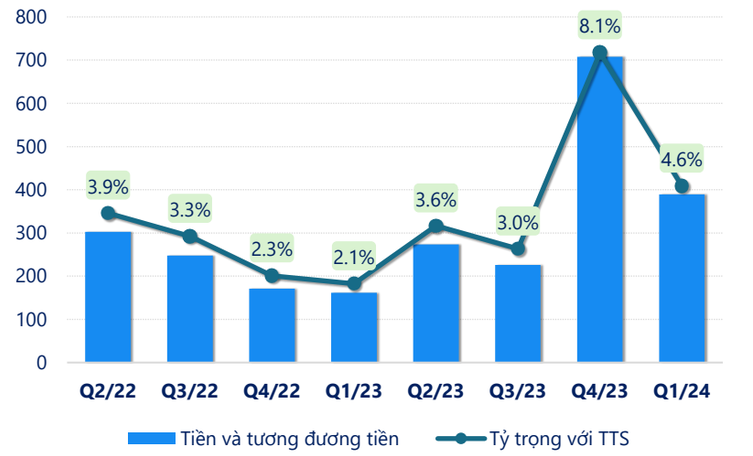


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

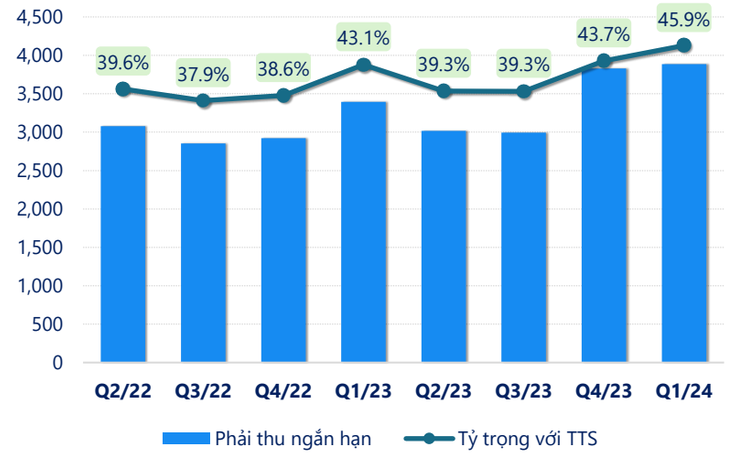
CTCP FECON (HSX: FCN)

Tiền và tương đương tiền



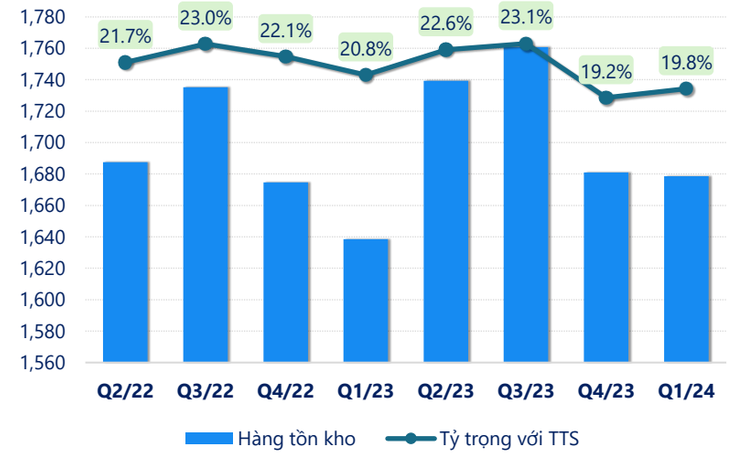
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



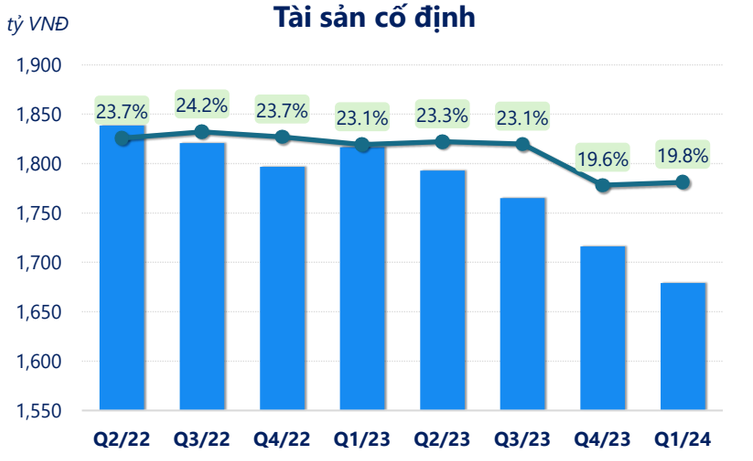
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



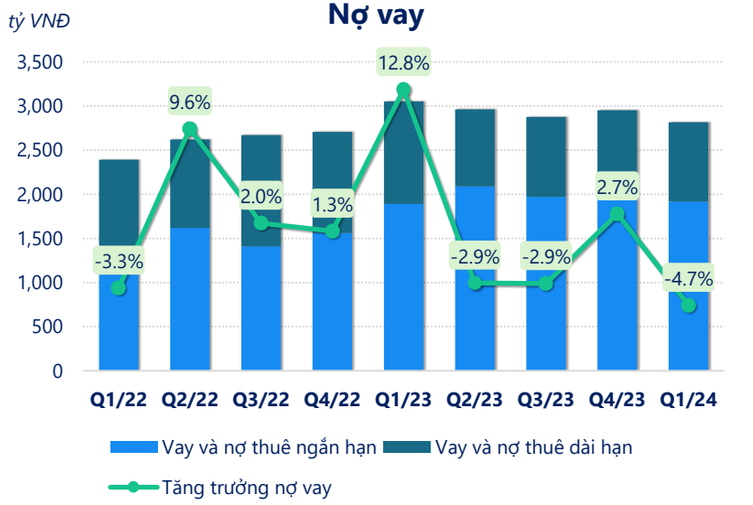
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



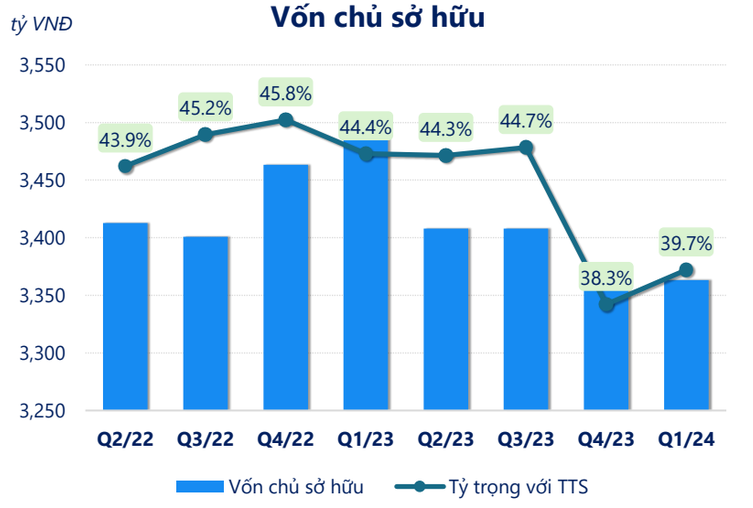
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

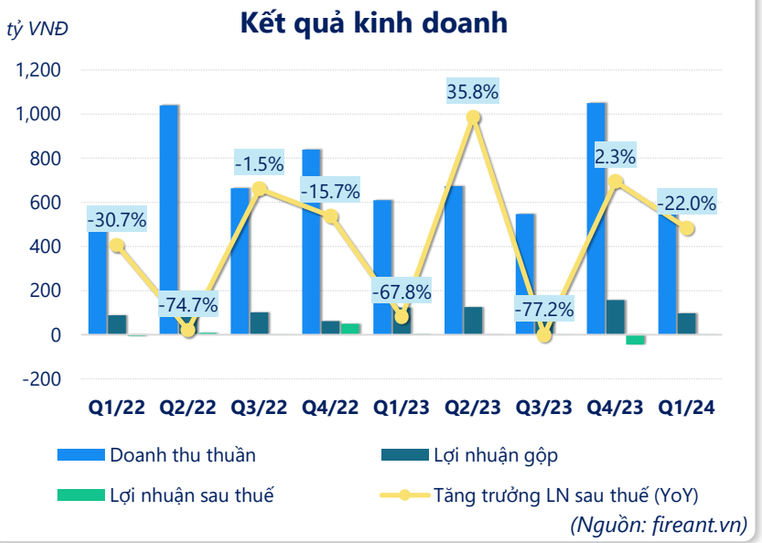


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

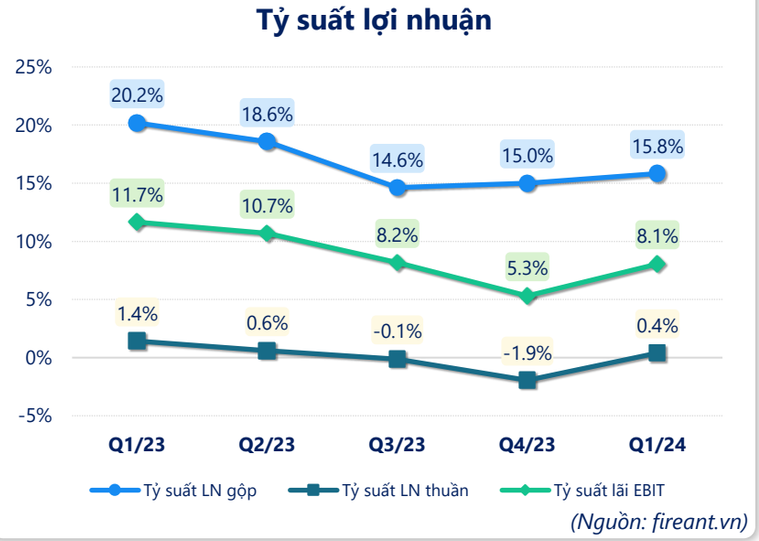
CTCP FECON (HSX: FCN)

Kết quả kinh doanh



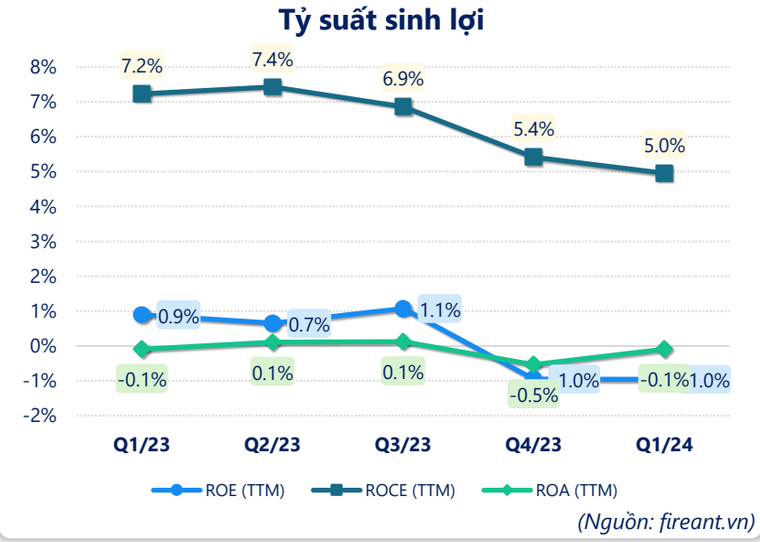
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



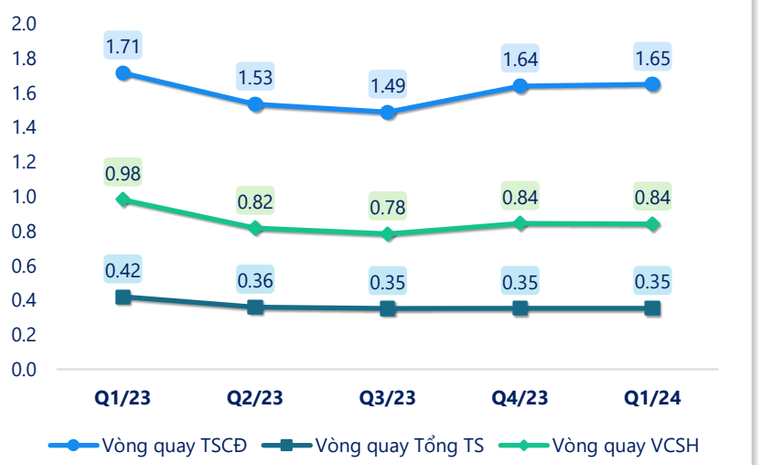
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



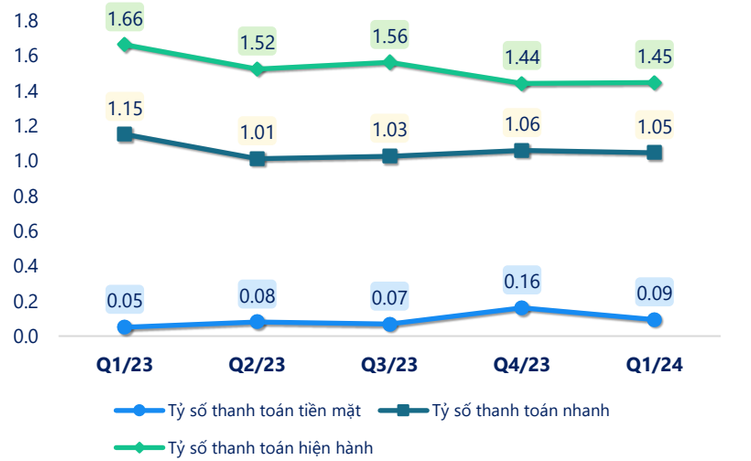
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



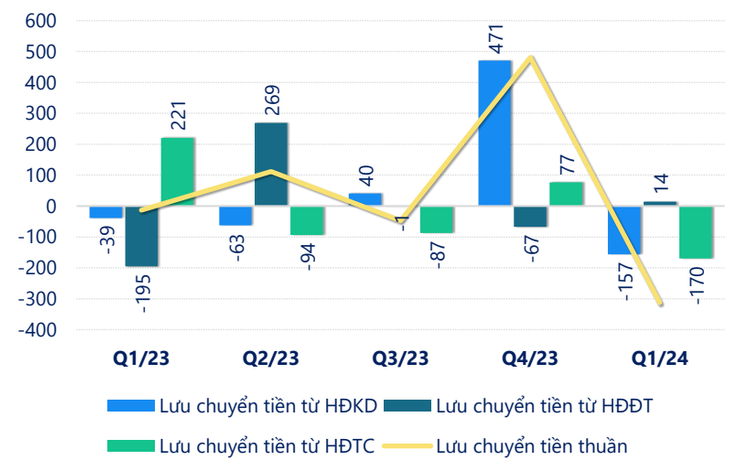
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP FECON (HSX: FCN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,472**	**8,581**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	6,062	6,137	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	389	702	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.3	24.7	-42.0%
Phải thu ngắn hạn	3,886	3,632	7.0%
Hàng tồn kho	1,679	1,681	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	93.0	97.5	-4.6%
Tài sản dài hạn	**2,411**	**2,445**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	119	120	-0.8%
Tài sản cố định	1,679	1,716	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	54.9	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	414	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**95.4**	**92.0**	**3.6%**
Lợi thế thương mại	45.5	47.4	-3.9%
Nợ phải trả	5,109	5,220	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**4,186**	**4,319**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,916	2,067	-7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	691	874	-20.9%
Nợ dài hạn	923	901	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	899	879	2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,363**	**3,362**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,363**	**3,362**	**0.0%**
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	609	674	548	1,049	612
Giá vốn hàng bán	486	549	468	892	515
Lợi nhuận gộp	123	125	80.1	158	96.8
Doanh thu HĐTC	5.71	5.33	12.4	-0.26	9.01
Chi phí TC	69.1	71.7	44.9	102	48.4
Chi phí lãi vay	66.4	70.6	43.7	79.8	47.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.63	4.97	3.55	7.66	5.21
Chi phí QLDN	46.2	49.7	44.8	68.3	49.7
LN thuần từ HĐKD	8.68	3.97	-0.65	-20.4	2.44
Lợi nhuận khác	-4.11	-2.61	1.75	-3.69	-0.79
LN trước thuế	4.57	1.36	1.09	-24.1	1.65
Lợi nhuận sau thuế	2.81	-1.47	0.21	-44.7	0.64
LNST của CĐ cty mẹ	-7.03	8.58	9.52	-43.5	-7.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.0	-62.9	40.3	471	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	269	-0.76	-67.0	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	-93.8	-87.4	77.2	-170
Tiền đầu kỳ	175	162	274	226	702
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.0**	**112**	**-47.8**	**481**	**-312**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	1.11	0
Tiền cuối kỳ	162	274	226	708	389

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic